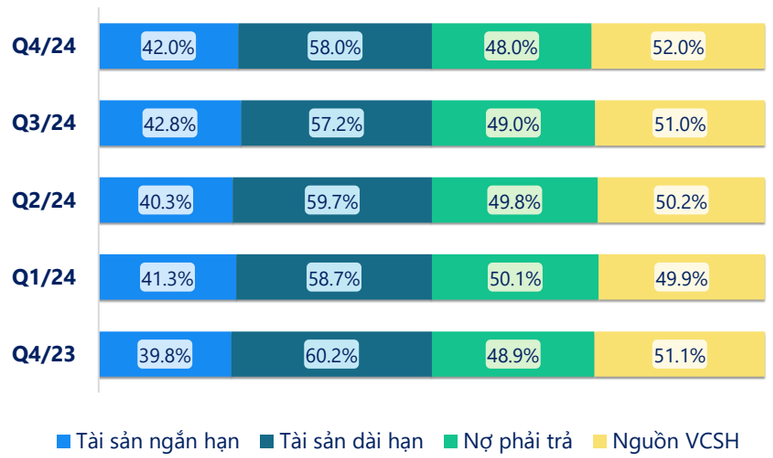
FireAnt

CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	730,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	964,440
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,935
P/E	19.4
EPS	489

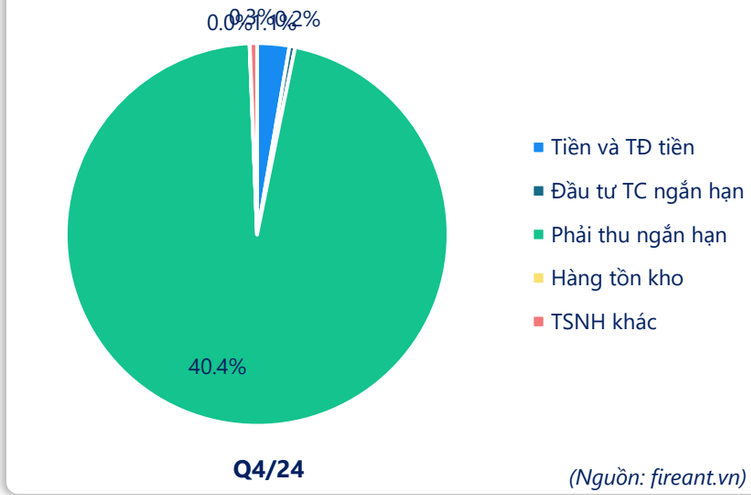
	YTD	1T	3T	6T
BGE	-5.0%	-13.6%	-13.6%	
VNINDEX	1.0%	2.6%	-1.5%	

Cơ cấu Tổng tài sản



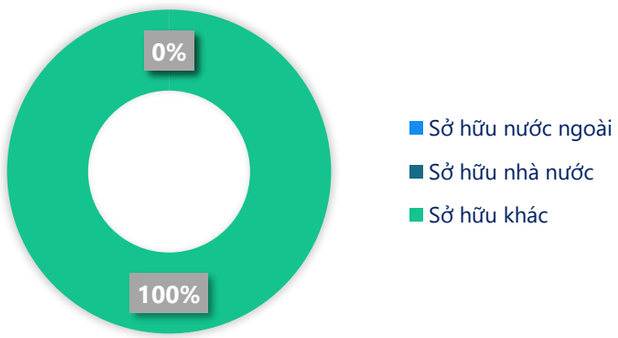
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



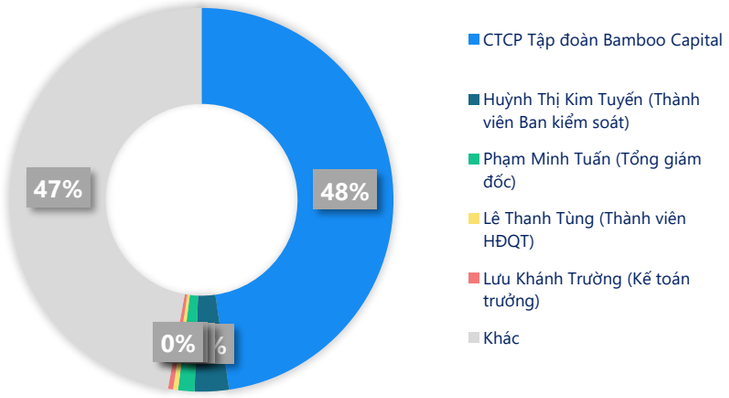
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



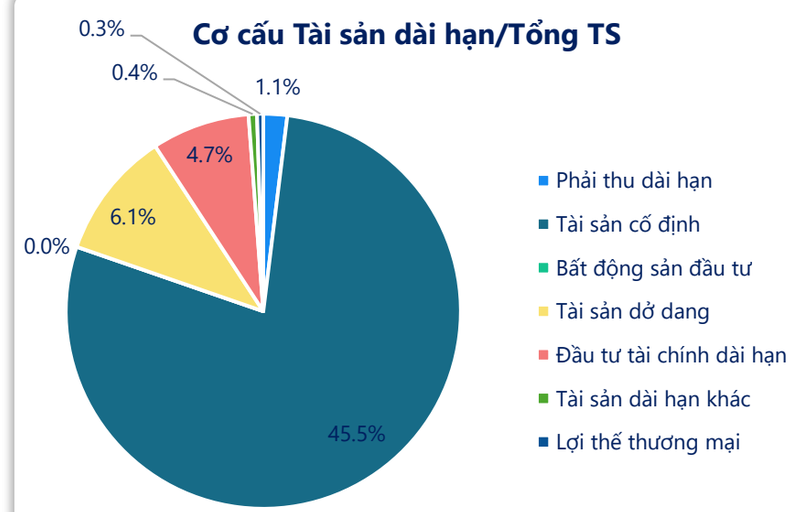
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

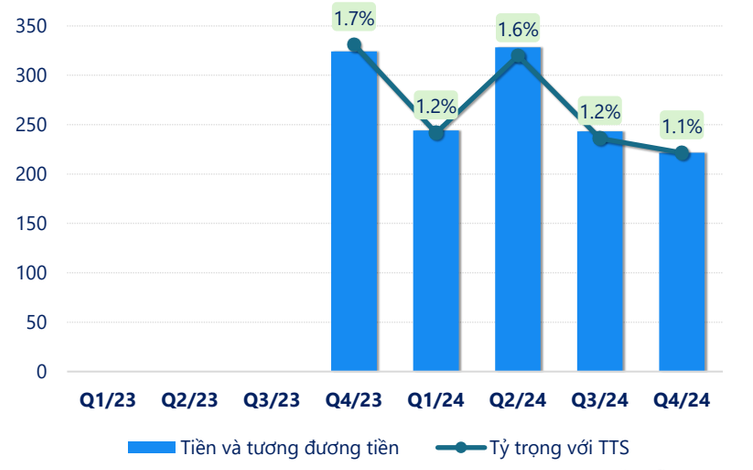


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

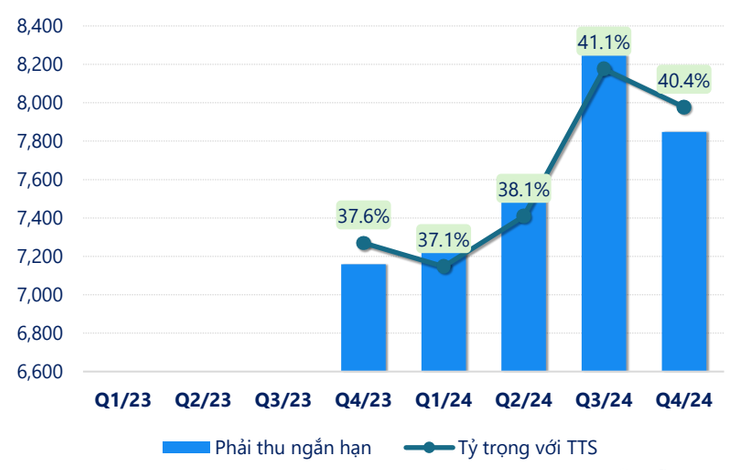
CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

Tiền và tương đương tiền



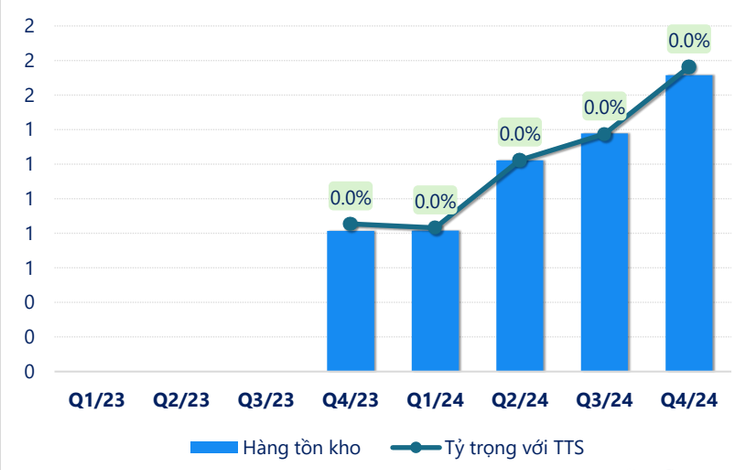
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



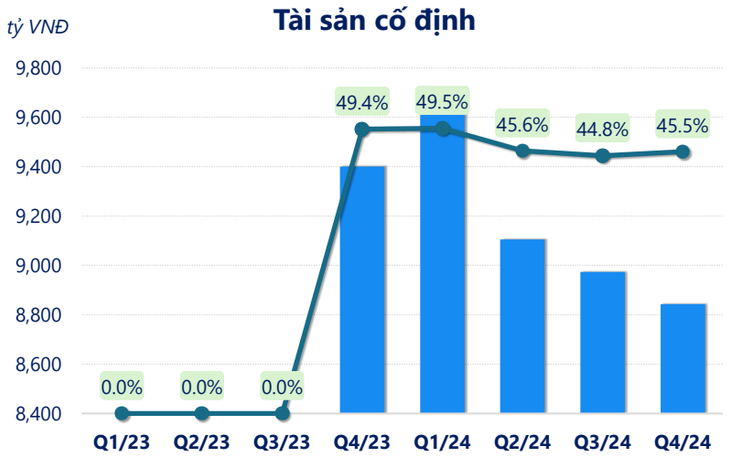
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



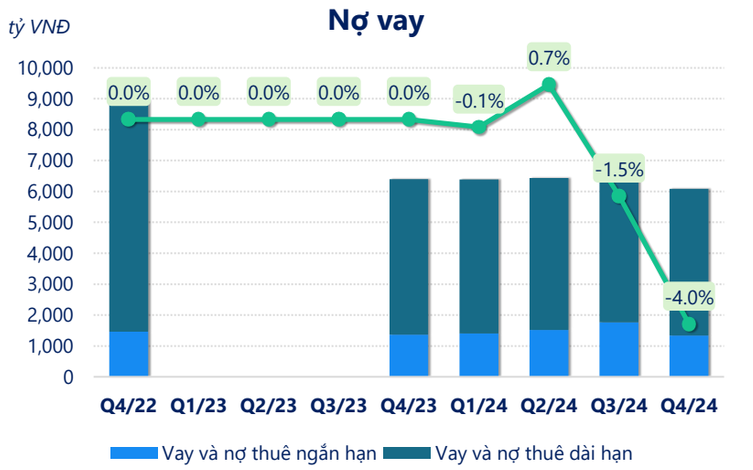
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



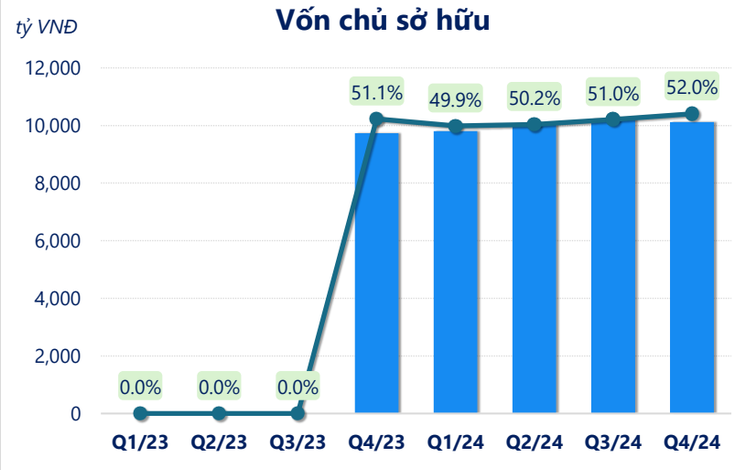
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

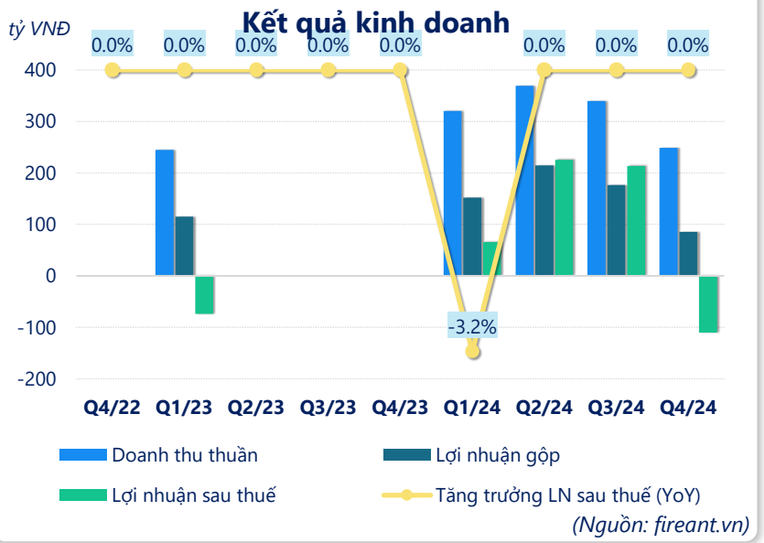


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

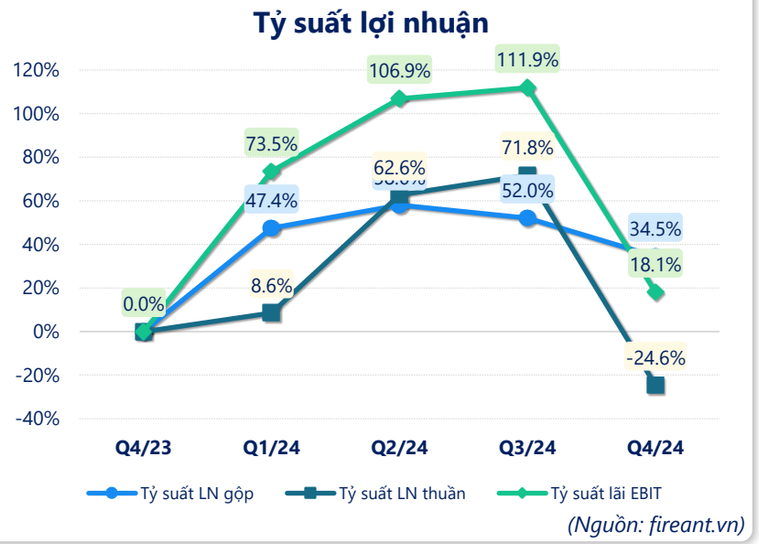
CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

Kết quả kinh doanh



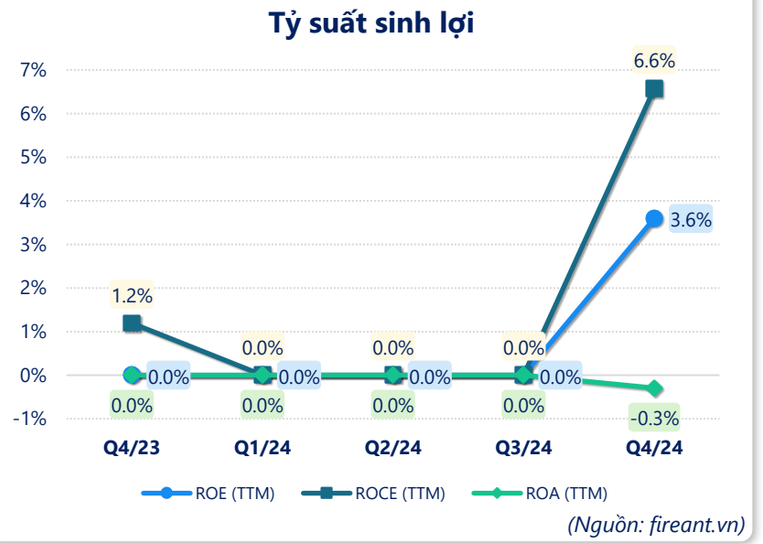
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



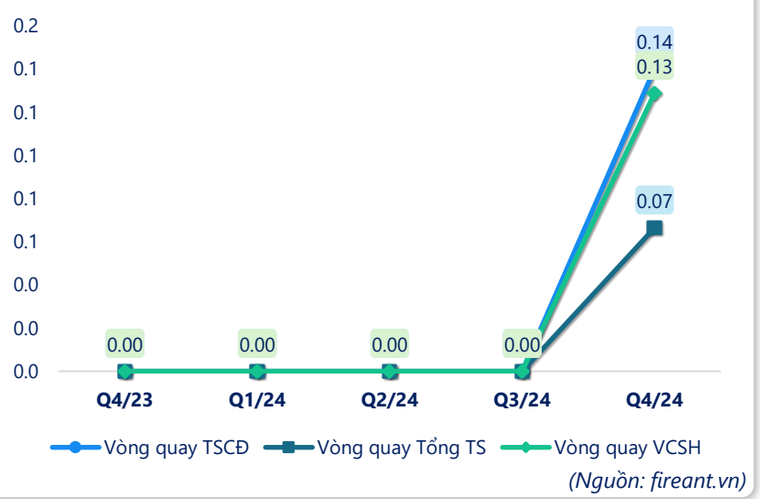
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



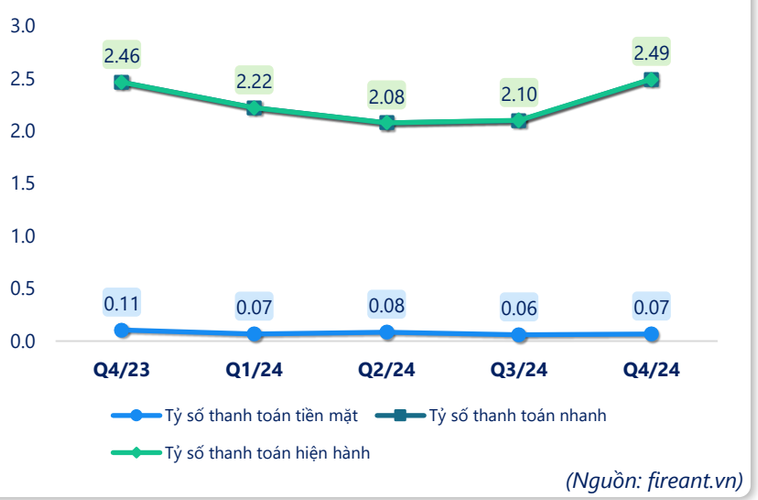
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



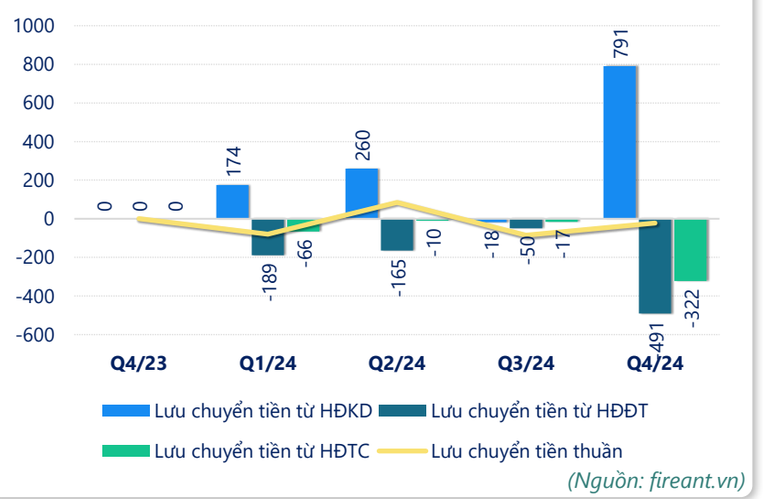
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,446**	**19,037**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	8,160	7,578	7.7%
Tiền và tương đương tiền	222	324	-31.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.0	39.2	-0.5%
Phải thu ngắn hạn	7,847	7,159	9.6%
Hàng tồn kho	1.71	0.81	111%
Tài sản ngắn hạn khác	50.1	54.7	-8.4%
Tài sản dài hạn	**11,286**	**11,459**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	220	511	-56.9%
Tài sản cố định	8,842	9,400	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,183	1,073	10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	906	339	167%
Tài sản dài hạn khác	**77.9**	**69.7**	**11.8%**
Lợi thế thương mại	57.3	65.7	-12.7%
Nợ phải trả	9,328	9,300	0.3%
Nợ ngắn hạn	**3,276**	**3,079**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,335	1,363	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,386	1,223	13.3%
Nợ dài hạn	6,053	6,221	-2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,749	5,035	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,117**	**9,736**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**10,117**	**9,736**	**3.9%**
Vốn điều lệ	7,300	7,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần		320	369	340	248
Giá vốn hàng bán		168	155	163	163
Lợi nhuận gộp		152	214	177	85.7
Doanh thu HĐTC		138	295	178	173
Chi phí TC		250	242	87.6	273
Chi phí lãi vay		169	122	138	159
LN trong công ty LKLD		2.73	-19.2	-5.01	-24.2
Chi phí bán hàng		0.00	0.00	0.00	-0.01
Chi phí QLDN		14.9	17.1	18.6	22.7
LN thuần từ HĐKD		27.5	231	244	-61.2
Lợi nhuận khác		38.7	41.9	-1.25	-52.6
LN trước thuế		66.2	273	243	-114
Lợi nhuận sau thuế		65.5	225	214	-110
LNST của CĐ cty mẹ		57.6	198	158	-56.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	174	260	-18.1	791
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-189	-165	-50.2	-491
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-66.0	-10.0	-16.8	-322
Tiền đầu kỳ	0	324	244	328	243
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-80.4**	**84.6**	**-85.2**	**-21.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	-0.11	0.09	0.04
Tiền cuối kỳ	0	244	328	243	222

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic